

Số: ~~27.46~~/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày ~~11~~ tháng ~~10~~ năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh
quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hướng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Hướng Hóa tại Tờ trình số: 226/TTr-UBND ngày 19/9/2017 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hướng Hóa và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 2759/TTr-STNMT ngày 3/10/2017;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hướng Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	115.235,71	100,00			115.235,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	92.227,12	80,03	106.584,00	-5.288,22	101.295,78	87,90
1.1	Đất trồng lúa	951,37	0,83	824,00	75,51	899,51	0,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	874,73	0,76	784,00	73,97	857,97	0,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.820,44	9,39	14.393,00	-769,63	13.623,37	11,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.973,66	16,47	19.886,00	-858,79	19.027,21	16,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	22.588,23	19,60	20.980,00	-921,38	20.058,62	17,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	22.645,61	19,65	25.503,00	-2.046,28	23.456,72	20,36
1.6	Đất rừng sản xuất	16.136,54	14,00	24.504,00	-756,20	23.747,80	20,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	107,91	0,09	92,00	15,91	107,91	0,09
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,36	0,00	402,00	-27,36	374,64	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	4.665,12	4,05	7.392,00	-658,49	6.733,51	5,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	100,72	0,09	276,00	-0,44	275,56	0,24
2.2	Đất an ninh	2,09	0,00	11,00	0,29	11,29	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	23,96	0,02	138,00	-0,04	137,96	0,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2,95	0,00	196,00	-10,05	185,95	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	88,48	0,08	88,00	9,80	97,80	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	20,00	0,00	20,00	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.086,02	0,94	2.423,00	-679,16	1.743,84	1,51
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	33,02	0,03	37,00	0,02	37,02	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	50,00	0,00	50,00	0,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,36	0,00	29,00	0,21	29,21	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	428,76	0,37	874,00	0,11	874,11	0,76
2.14	Đất ở tại đô thị	115,11	0,10	399,00	-0,04	398,97	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,06	0,01	38,00	0,47	38,47	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41,43	0,04	-	19,43	19,43	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	0,00	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	3,61	0,00	4,00	-0,39	3,61	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	487,01	0,42	537,00	-0,29	536,71	0,47
2.20	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,45	0,00	52,00	0,45	52,45	0,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,85	0,01	13,00	0,43	13,43	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,34	0,01	32,00	-0,16	31,84	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,80	0,01	14,00	1,80	15,80	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.180,58	1,02	1.167,00	-0,46	1.166,54	1,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.020,54	0,89	994,00	-0,46	993,54	0,86
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	0,00	-	-
3	Đất chưa sử dụng	18.343,47	15,97	1.259,71	5.946,71	7.206,42	6,25

4.2. Diện tích chuyển mục đích.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.870,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	147,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	719,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,20

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	994,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	5.503,30
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	50,00
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	2,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	700,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	19,66
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	2.502,75
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.228,89

4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.939,34
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.600,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	811,11
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8.332,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	197,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,93
2.2	Đất an ninh	CAN	3,30
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,00
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,76
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,89
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	17,28
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,50
2.10	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	48,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,02

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hương Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

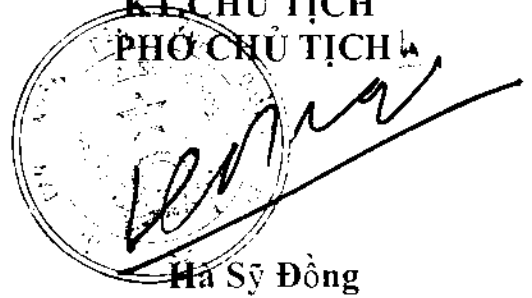
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT;
- Các phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng